

Số: 3823808

	THACO LINKER T3-6.5	FUSO FA140L - Thùng kín
Giá niêm yết:	499.000.000đ	780.500.000đ
KÍCH THƯỚC:		
Kích thước tổng thể(DxRxC)	4.650 x 1.870 x 2.340 mm	8.050 x 2.340 x 3.310 mm
Kích thước lọt lòng thùng(DxRxC)	2.500 x 1.600 x 725 mm (~2,9 m ³)	6.100 x 2.220 x 2.095 mm
Chiều dài cơ sở	2.300 mm	4.250 mm
Vết bánh xe trước/sau	1.424 / 1.294 mm	1.790/1.690 mm
KHỐI LƯỢNG:		
Khối lượng bản thân	2.895 kg	4.505 kg
Khối lượng chở cho phép	3.490 kg	6.500 kg
Khối lượng toàn bộ	6.580 kg	11.200 kg
Số chỗ ngồi	3 chỗ	3 chỗ
ĐỘNG CƠ:		
Tên động cơ	WEICHAI - WP2.3Q95E50	4D37 100
Loại động cơ	Diesel, 4 xy lạnh thẳng hàng, tăng áp, phun nhiên liệu điện tử (ECU)	Diesel 04 kỳ, 04 xy lạnh thẳng hàng, tăng áp - làm mát bằng nước
Dung tích xi lanh	2.289 cc	3.907 cc
Công suất cực đại/ tốc độ quay	95 / 3.000 Ps/(vòng/phút)	136 / 2.500 Ps/(vòng/phút)
Mô men xoắn/ tốc độ quay	245 / 1.200 ~ 2.600 N.m/(vòng/phút)	420/1.500 - 2500 N.m/(vòng/phút)
TRUYỀN ĐỘNG:		
Ly hợp	Đĩa ma sát đơn, điều khiển thủy lực, trợ lực chân không	01 đĩa, ma sát khô, dẫn động thủy lực
Hộp số	WANLIYANG - 8MT (8 số tiến, 2 số lùi)	Mitsubishi Fuso M036-S6, 6 Số sàn, 6 số tiến + 1 số lùi
Tỷ số truyền	ih1= 9,785; ih2=6,477; ih3=4,421; ih4=3,219; ih5=2,213; ih6=1,435; ih7=1,000; ; ih8=0,728; iR1=9,785; iR2=2,213	I: 5,4; II: 3,657; III: 2,368; IV: 1,465; V: 1,000; VI: 0,711; R: 5,4
HỆ THỐNG PHANH:		
Hệ thống phanh	Cơ cấu phanh loại tang trống, dẫn động khí nén 2 dòng	Tang trống, khí nén toàn phần, 2 dòng
HỆ THỐNG TREO:		
Trước	Phụ thuộc, nhíp lá, giảm chấn thủy lực	Phụ thuộc, nhíp lá, giảm chấn thủy lực
Sau	Phụ thuộc, nhíp lá	Phụ thuộc, nhíp lá, giảm chấn thủy lực
LỐP XE:		
Trước/Sau	6.50-16	8.25R16
ĐẶC TÍNH:		
Khả năng leo dốc	51,9 %	23 %
Bán kính quay vòng nhỏ nhất	5,24 m	8,35 m
Tốc độ tối đa	82 km/h	80 km/h
Dung tích thùng nhiên liệu	60 lít	200 lít
HỆ THỐNG LÁI:		
Hệ thống lái	Trục vít - êcu bi, dẫn động cơ khí, trợ lực thủy lực	Trục vít - ê cu bi; Dẫn động cơ khí, trợ lực thủy lực